

Số: /QĐ-UBND

Phú Yên, ngày tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Sông Hinh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1424/QĐ-UBND ngày 22/10/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Sông Hinh;

Căn cứ Nghị quyết số 112/NQ-UBND ngày 19/3/2025 của UBND tỉnh về việc thông qua các nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu, đề xuất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường (tại Tờ trình số 22/TTr-SNNMT ngày 06/3/2025), đề nghị của UBND huyện Sông Hinh (tại Tờ trình số 20/TTr-UBND ngày 28/02/2025) và kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định (tại Thông báo số 58/TB-HĐTD ngày 20/02/2025), Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Sông Hinh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Sông Hinh, với các chỉ tiêu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025		
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		89.262,01	89.262,01	100,00	0,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	76.310,47	76.080,03	85,23	-230,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.055,30	2.053,45	2,30	-1,85
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.447,19	1.446,88	1,62	-0,31
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	608,11	606,57	0,68	-1,54
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	26.071,85	25.856,20	28,97	-215,66

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025		
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.166,87	12.889,31	14,44	-277,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.948,29	20.948,29	23,47	0,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	13.777,60	13.776,90	15,43	-0,70
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>5.510,18</i>	<i>5.510,18</i>	<i>6,17</i>	<i>0,00</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	112,74	112,68	0,13	-0,06
1.7	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	177,82	396,64	0,44	218,82
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	46,57	0,05	46,57
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	12.350,50	12.590,22	14,10	239,72
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	364,02	397,54	0,45	33,52
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	68,37	89,94	0,10	21,57
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,56	17,72	0,02	-0,84
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.029,13	1.051,01	1,18	21,88
2.5	Đất an ninh	CAN	2,40	6,07	0,01	3,67
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	89,01	87,06	0,10	-1,95
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>2,57</i>	<i>2,36</i>	<i>0,00</i>	<i>-0,21</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,65</i>	<i>4,54</i>	<i>0,01</i>	<i>-0,11</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>65,05</i>	<i>63,27</i>	<i>0,07</i>	<i>-1,77</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>15,17</i>	<i>15,31</i>	<i>0,02</i>	<i>0,14</i>
-	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>1,57</i>	<i>1,57</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	101,49	185,77	0,21	84,28
-	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	<i>3,52</i>	<i>3,52</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất thương mại, dịch vụ</i>	<i>TMD</i>	<i>8,75</i>	<i>29,17</i>	<i>0,03</i>	<i>20,42</i>
-	<i>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</i>	<i>SKC</i>	<i>60,76</i>	<i>78,00</i>	<i>0,09</i>	<i>17,24</i>
-	<i>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</i>	<i>SKS</i>	<i>28,47</i>	<i>75,09</i>	<i>0,08</i>	<i>46,62</i>
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	8.228,51	8.305,33	9,30	76,81
-	<i>Đất công trình giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>972,69</i>	<i>1.031,22</i>	<i>1,16</i>	<i>58,53</i>
-	<i>Đất công trình thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>540,57</i>	<i>545,34</i>	<i>0,61</i>	<i>4,77</i>
-	<i>Đất công trình cấp nước, thoát nước</i>	<i>DCT</i>	<i>1,00</i>	<i>1,16</i>	<i>0,00</i>	<i>0,16</i>
-	<i>Đất công trình xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>4,13</i>	<i>4,13</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng</i>	<i>DNL</i>	<i>6.678,32</i>	<i>6.682,81</i>	<i>7,49</i>	<i>4,49</i>
-	<i>Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin</i>	<i>DBV</i>	<i>0,93</i>	<i>0,93</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối</i>	<i>DCH</i>	<i>4,77</i>	<i>4,65</i>	<i>0,01</i>	<i>-0,12</i>
-	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng</i>	<i>DKV</i>	<i>26,12</i>	<i>35,10</i>	<i>0,04</i>	<i>8,98</i>
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,62	3,72	0,00	0,10
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,62	0,62	0,00	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	81,34	89,29	0,10	7,95
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.359,32	2.347,36	2,63	-11,96
-	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng dạng</i>	<i>MNC</i>	<i>49,15</i>	<i>48,85</i>	<i>0,05</i>	<i>-0,30</i>

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025		
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-)
	<i>ao, hồ, đầm, phá</i>					
-	<i>Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	SON	2.310,17	2.298,51	2,58	-11,66
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,11	8,80	0,01	4,69
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	601,04	591,76	0,66	-9,28

(Cụ thể theo Biểu 01 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	136,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,55
-	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	0,31
-	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	0,24
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	95,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	39,93
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	0,70
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,02
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	15,27
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,02
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,23
2.3	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,22
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,11
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	1,88
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	0,23
2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,00
-	<i>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</i>	SKC	0,00
2.5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,14
-	<i>Đất công trình giao thông</i>	DGT	0,10
-	<i>Đất công trình thủy lợi</i>	DTL	0,04
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	11,66

(Cụ thể theo Biểu 02 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	232,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,65
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	158,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	71,56
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,70
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,06
2	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn	MHT/CNT	218,82

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn		
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	2,22
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	2,22

(Cụ thể theo Biểu 03 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	9,28
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,30
1.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5,82
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,82
1.3	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3,16
-	Đất công trình giao thông	DGT	3,10
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,06

(Cụ thể theo Biểu 04 đính kèm)

5. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất: Được xác định theo bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, tỷ lệ 1/25.000; Các nội dung cụ thể theo Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Sông Hình.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. UBND huyện Sông Hình:

- Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất, công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt và quy định pháp luật đất đai. UBND huyện Sông Hình xem xét, quyết định việc chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân phải đảm bảo phù hợp với nhu cầu sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, quy định pháp luật; chịu trách nhiệm hoàn toàn nội dung trình phê duyệt các công trình, dự án đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, phù hợp kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt là khu vực dự kiến thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo Kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, có báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

- Theo dõi, đôn đốc UBND huyện Sông Hình trong việc tổ chức thực hiện; công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Tham mưu thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo Kế hoạch sử dụng đất được duyệt, phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất và quy định pháp luật.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo Kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện cho UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Sông Hình và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: NNMT, TC (b/c);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Bộ CHQS tỉnh, Công an tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Phg, Cg_{25.02.22}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo

